

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tô Châu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 27/09/2013.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch
Ông Lê Hùng Tín	Ủy viên
Ông Trần Quang Khải	Ủy viên
Ông Lê Phát Tài	Ủy viên
Ông Trần Tấn Đức	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hùng Tín	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Trí	Thành viên
Ông Phan Văn Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Tô Châu

Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lê Hùng Tín

Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Số: 88/2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tô Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tô Châu được lập ngày 02 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tô Châu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 khoản mục lợi nhuận chưa phân phối của Công ty đang âm 135.336.479.945 VND làm cho vốn chủ sở hữu của Công ty bị âm 33.855.434.758 VND và các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 95.203.244.001 VND. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nhưng Ban Giám đốc Công ty vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục.

Vấn đề khác

Trong Báo cáo tài chính năm 2014 kiểm toán viên có trình bày ý kiến ngoại trừ như sau:

Trong năm 2014, Công ty đã không trích đầy đủ khấu hao tài sản cố định của Nhà máy Sản xuất thức ăn Sông Tiền thuộc Xí nghiệp Sản xuất thức ăn từ ngày 01/04/2014 do Xí nghiệp đã tạm dừng hoạt động, tổng số khấu hao không trích vào chi phí năm 2014 là 1.695.500.559 VND.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Phạm Thị Thanh Hiền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2786-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.355.365.520	111.309.475.658
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.776.203.619	3.190.616.085
111	1. Tiền		5.776.203.619	3.190.616.085
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.742.773.112	16.742.896.933
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	27.401.898.018	19.126.395.137
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		53.020.000	181.610.725
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	-	108.270.419
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.712.144.906)	(2.673.379.348)
140	IV. Hàng tồn kho	7	9.817.319.658	86.076.072.995
141	1. Hàng tồn kho		9.817.319.658	87.416.542.499
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.340.469.504)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.019.069.131	5.299.889.645
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.965.033.420	5.189.075.463
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	54.035.711	110.814.182
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		61.347.809.243	92.810.423.890
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	26.400.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	-	26.400.000
220	II. Tài sản cố định		56.082.126.630	86.959.443.598
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	51.394.124.947	82.271.441.915
222	- Nguyên giá		156.805.889.349	175.394.676.349
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105.411.764.402)	(93.123.234.434)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	4.688.001.683	4.688.001.683
228	- Nguyên giá		4.688.001.683	4.688.001.683
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.265.682.613	5.824.580.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.265.682.613	5.824.580.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		104.703.174.763	204.119.899.548

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		138.558.609.521	235.942.227.551
310	I. Nợ ngắn hạn		138.558.609.521	235.942.227.551
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	42.695.994.805	89.354.873.183
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	340.883.740
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	677.000	6.796.450
314	4. Phải trả người lao động		2.073.645.736	4.078.227.367
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	457.905.001	260.857.548
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	1.234.591.750	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	92.077.598.754	94.127.269.409
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	-	46.755.123.379
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	-	1.000.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.196.475	18.196.475
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(33.855.434.758)	(31.822.328.003)
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	(33.855.434.758)	(31.822.328.003)
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		640.000.000	640.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		841.045.187	841.045.187
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(135.336.479.945)	(133.303.373.190)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(133.303.373.190)	(93.429.176.541)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(2.033.106.755)	(39.874.196.649)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		104.703.174.763	204.119.899.548

Trần Công Hải

Trần Công Hải
Người lập biểu

Nguyễn Sơn

Nguyễn Sơn
Kế toán trưởng



Lê Hùng Tín
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 02 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	222.541.582.897	386.383.263.616
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		222.541.582.897	386.383.263.616
11	4. Giá vốn hàng bán	21	202.712.712.592	378.199.328.742
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.828.870.305	8.183.934.874
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	750.367.571	970.208.778
22	7. Chi phí tài chính	23	4.306.651.080	14.508.626.006
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.025.726.375	6.037.540.877
24	8. Chi phí bán hàng	24	12.079.415.473	21.345.224.156
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.948.182.534	14.893.212.221
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.755.011.211)	(41.592.918.731)
31	11. Thu nhập khác	26	4.248.025.582	2.130.332.331
32	12. Chi phí khác	27	2.394.820.206	411.610.249
40	13. Lợi nhuận khác		1.853.205.376	1.718.722.082
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.901.805.835)	(39.874.196.649)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	131.300.920	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(2.033.106.755)</u>	<u>(39.874.196.649)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(203)	(3.987)



Trần Công Hải
Người lập biểu



Nguyễn Sơn
Kế toán trưởng



Lê Hùng Tín
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 02 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		216.575.516.019	405.965.334.694
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(118.574.931.293)	(292.273.328.091)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(39.330.046.324)	(32.187.032.788)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.046.204.832)	(6.116.779.390)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(131.300.920)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.634.920.835	8.490.035.522
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.092.399.832)	(7.772.081.194)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>48.035.553.653</i>	<i>76.106.148.753</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(186.369.410)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.274.118.900	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.016.760	15.015.804
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>1.289.135.660</i>	<i>(171.353.606)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		25.527.229.073	209.250.959.031
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(72.282.352.452)	(282.471.458.480)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(46.755.123.379)</i>	<i>(73.220.499.449)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>2.569.565.934</i>	<i>2.714.295.698</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		3.190.616.085	481.626.163
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.021.600	(5.305.776)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	5.776.203.619	3.190.616.085



Trần Công Hải
Người lập biểu

Nguyễn Sơn
Kế toán trưởng

Lê Hùng Tín
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 02 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tô Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1400521150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 27/09/2013.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 1553 Quốc lộ 30, khóm 4, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng, chế biến sản phẩm thủy sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Nuôi thủy sản nội địa;
- Mua bán cá và thủy sản; mua bán thực phẩm;
- Mua bán hóa chất, dụng cụ trong sản xuất chế biến thủy sản, hóa chất dùng trong chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm. Mua bán các loại nguyên liệu, vật tư trong ngành bao bì;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất nước uống đóng bình;
- Mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản. Mua bán nguyên liệu dùng trong ngành chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm (cám bã đậu nành, bột cá, bột xương thịt, vitamin...);
- Mua bán hàng nông sản; Chế biến hàng nông sản;
- Cho thuê kho, bãi;
- Mua bán nước uống đóng bình ./.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Thanh Bình

Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản Tân Bình

Xí nghiệp Chế biến Thủy sản Sông Tiền

Xí nghiệp Sản xuất thức ăn thủy sản Tô Châu

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tô Châu

Địa chỉ

Đồng Tháp

Đồng Tháp

Đồng Tháp

Đồng Tháp

Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Vùng nuôi

Vùng nuôi

Chế biến, gia công thủy sản

Sản xuất, gia công thức ăn

Kinh doanh sản phẩm cá

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm, và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	35.272.200	724.687.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.738.951.419	2.465.929.085
Tiền đang chuyển	1.980.000	-
	<u><u>5.776.203.619</u></u>	<u><u>3.190.616.085</u></u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	15.422.138.758	3.197.193.899
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	4.640.160.000	-
- Công ty NVU Asian Trading LTD (Hà Lan)	2.445.921.294	5.346.758.696
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Ngọc Dung	2.017.323.436	-
- Công ty Chế biến thực phẩm xuất khẩu Ken ken	1.473.482.775	2.095.335.244
- Công ty KRAMER FISH TRADING B.V (Hà Lan)	1.243.743.500	1.846.423.254
- Các khoản phải thu khách hàng khác	159.128.255	6.640.684.044
	27.401.898.018	19.126.395.137
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	27.401.898.018	19.126.395.137
	27.401.898.018	19.126.395.137

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	-	-	108.270.419	-
Tạm ứng	-	-	108.270.419	-
b) Dài hạn	-	-	26.400.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	26.400.000	-
	-	-	134.670.419	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- NVU Asian Trading LTD (Hà Lan)	2.445.921.294	733.776.388	5.346.758.696	2.673.379.348
	2.445.921.294	733.776.388	5.346.758.696	2.673.379.348

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.029.297.499	-	15.623.714.174	-
Công cụ, dụng cụ	734.086.591	-	921.369.851	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	-	-	33.699.763.944	-
Thành phẩm	8.053.935.568	-	37.171.694.530	(1.340.469.504)
	9.817.319.658	-	87.416.542.499	(1.340.469.504)

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.723.662.470	74.993.185.276	10.355.180.087	114.993.774	19.207.654.742	175.394.676.349
- Thanh lý, nhượng bán	(11.286.287.000)	(7.175.000.000)	-	-	(127.500.000)	(18.588.787.000)
Số dư cuối năm	59.437.375.470	67.818.185.276	10.355.180.087	114.993.774	19.080.154.742	156.805.889.349
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.396.702.378	41.655.604.690	6.121.048.313	99.263.645	14.850.615.408	93.123.234.434
- Khấu hao trong năm	4.731.352.053	6.836.092.338	1.092.331.894	15.730.129	1.924.854.750	14.600.361.164
- Thanh lý, nhượng bán	(1.221.055.053)	(1.064.316.466)	-	-	(26.459.677)	(2.311.831.196)
Số dư cuối năm	33.906.999.378	47.427.380.562	7.213.380.207	114.993.774	16.749.010.481	105.411.764.402
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.326.960.092	33.337.580.586	4.234.131.774	15.730.129	4.357.039.334	82.271.441.915
Tại ngày cuối năm	25.530.376.092	20.390.804.714	3.141.799.880	-	2.331.144.261	51.394.124.947
<i>Trong đó:</i>						
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			8.768.177.953	VND		

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn sử dụng với nguyên giá là 4.688.001.683 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền thuê đất	4.977.777.650	5.104.600.010
Chi phí bảo hiểm	76.670.491	101.770.909
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40.443.180	404.087.040
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	170.791.292	137.672.333
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	76.450.000
	<u><u>5.265.682.613</u></u>	<u><u>5.824.580.292</u></u>

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	24.641.639.719	24.641.639.719	-	24.641.639.719	-	-
+ Ngân hàng TMCP HD - CN An Giang	22.113.483.660	22.113.483.660	25.527.229.073	47.640.712.733	-	-
	<u>46.755.123.379</u>	<u>46.755.123.379</u>	<u>25.527.229.073</u>	<u>72.282.352.452</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	42.471.840.020	-	68.531.460.352	-
- Công ty lương thực Đồng Tháp	-	-	18.543.919.000	18.543.919.000
- Phải trả các đối tượng khác	224.154.785	224.154.785	2.279.493.831	2.279.493.831
	42.695.994.805	224.154.785	89.354.873.183	20.823.412.831
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	42.695.994.805	224.154.785	89.354.873.183	20.823.412.831
	42.695.994.805	224.154.785	89.354.873.183	20.823.412.831
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	42.471.840.020	-	68.531.460.352	-
	42.471.840.020	-	68.531.460.352	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	42.471.840.020	-	87.075.379.352	18.543.919.000

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	5.609.932.260	5.609.932.260	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	105.135.883	-	56.778.471	-	48.357.412	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.678.299	-	131.300.920	131.300.920	5.678.299	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	6.796.450	3.932.500	10.051.950	-	677.000
Thuế Tài nguyên	-	-	6.298.200	6.298.200	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.846.495.400	1.846.495.400	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	110.814.182	6.796.450	7.663.737.751	7.613.078.730	54.035.711	677.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	20.478.457
- Trích trước tiền ăn giữa ca của công nhân trực tiếp	-	136.810.000
- Chi phí bốc xếp	-	22.690.000
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	392.905.001	-
- Chi phí phải trả khác	65.000.000	80.879.091
	457.905.001	260.857.548

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	202.977.158
- Bảo hiểm xã hội	871.411	478.096.336
- Bảo hiểm thất nghiệp	57.142	43.015.168
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.000.000	70.000.000
- Phải trả về tiền bảo hành giữ lại	139.152.971	145.752.971
- Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	91.867.517.230	93.167.610.880
+ Tiền vay ứng vốn	42.604.460.777	46.870.563.815
+ Tiền lãi vay ứng vốn năm 2008, 2009, 2010	17.608.308.333	17.608.308.333
+ Tiền lãi hỗ trợ vốn	14.661.358.425	13.336.318.638
+ Tiền lãi mua bã nành trả chậm	16.993.389.695	15.352.420.094
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	19.816.896
	92.077.598.754	94.127.269.409
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	91.867.517.230	93.167.610.880
	91.867.517.230	93.167.610.880

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê ao	1.234.591.750	-
	1.234.591.750	-

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng chi phí sửa chữa Tài sản cố định định kỳ	-	1.000.000.000
	-	1.000.000.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	640.000.000	503.856.220	337.188.967	(93.429.176.541)	8.051.868.646
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(39.874.196.649)	(39.874.196.649)
Phân loại lại	-	-	337.188.967	(337.188.967)	-	-
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	-	(133.303.373.190)	(31.822.328.003)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	-	(133.303.373.190)	(31.822.328.003)
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	(2.033.106.755)	(2.033.106.755)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	640.000.000	841.045.187	-	(135.336.479.945)	(33.855.434.758)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	65.400.000.000	65,40	65.400.000.000	65,40
- Vốn góp của các cổ đông khác	34.600.000.000	34,60	34.600.000.000	34,60
+ Vốn góp của Ông Lê Phát Tài	9.200.000.000	9,20	9.200.000.000	9,20
+ Vốn góp của Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	3.000.000.000	3,00	3.000.000.000	3,00
+ Vốn góp của Công ty CP Lương thực Thái Nguyên	2.000.000.000	2,00	2.000.000.000	2,00
+ Vốn góp của Lê Minh Đức	2.000.000.000	2,00	2.000.000.000	2,00
+ Vốn góp của đối tượng khác	18.400.000.000	18,40	18.400.000.000	18,40
	100.000.000.000	100	100.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/Cổ phiếu)		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	841.045.187	841.045.187
	841.045.187	841.045.187

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	250.682,99	63.511,29

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	144.168.287.189	353.510.173.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	78.373.295.708	32.873.089.728
	222.541.582.897	386.383.263.616

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan - 77.443.540.623
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	137.569.157.893	352.017.423.893
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	66.649.785.844	28.205.473.806
Giá trị hàng tồn kho thừa do kiểm kê trong năm	(165.761.641)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.340.469.504)	(2.023.568.957)
	202.712.712.592	378.199.328.742

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.016.760	15.015.804
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	696.307.323	955.192.974
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	39.043.488	-
	<u>750.367.571</u>	<u>970.208.778</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.025.726.375	6.037.540.877
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.640.969.601	7.214.176.683
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.639.955.104	1.092.040.407
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	164.868.039
	<u>4.306.651.080</u>	<u>14.508.626.006</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.903.337.970	7.509.051.007
Chi phí kiểm định hàng hóa xuất nhập khẩu	723.452.925	1.837.431.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.424.844.578	11.345.349.095
Chi phí khác bằng tiền	27.780.000	653.392.810
	<u>12.079.415.473</u>	<u>21.345.224.156</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.350.154	652.076.053
Chi phí nhân công	3.214.497.725	4.881.860.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.093.005	268.118.860
Thuế, phí, lệ phí	36.815.227	90.798.955
Hoàn nhập dự phòng/Chi phí dự phòng	(961.234.442)	2.673.379.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.547.140.252	3.626.455.859
Chi phí khác bằng tiền	2.562.520.613	2.700.522.176
	<u>7.948.182.534</u>	<u>14.893.212.221</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.497.685.196	-
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm, bảo hộ lao động	483.118.572	643.886.146
Thu nhập từ kiểm kê thừa	108	73.084.400
Thu nhập từ thu tiền cung cấp điện, nước	132.769.714	138.793.621
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	21.818.183	21.818.182
Thu nhập từ công nợ không phải trả	51.346	2.752.705
Thu nhập từ cho thuê ao nuôi cá	881.851.250	-
Thu nhập từ phí lưu kho	807.625.634	-
Thu nhập từ tiền bồi thường tài sản, chi phí đi hội chợ	-	193.943.621
Thu nhập từ chi thuê dây chuyền sản xuất	386.485.500	871.549.500
Thu nhập từ khách hàng không thực hiện hợp đồng	-	102.154.500
Thu nhập khác	36.620.079	82.349.656
	4.248.025.582	2.130.332.331

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thanh lý CCDC	50.931.670	-
Chi nộp phạt thuế	2.325.000	8.050.915
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	243.732.647
Chi phí BHXH, BHYT truy thu	-	113.085.151
Chi phí của vùng nuôi cho thuê	2.341.563.536	-
Chi phí khác	-	46.741.536
	2.394.820.206	411.610.249

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.498.628.198)	(39.874.196.649)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.325.000	251.783.562
- Chi phí không hợp lệ	2.325.000	251.783.562
Các khoản điều chỉnh giảm	16.021.600	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	16.021.600	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(2.480.281.598)	(39.622.413.087)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(5.678.299)	(5.678.299)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	(5.678.299)	(5.678.299)

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Tổng lợi nhuận kế toán từ HĐKD bất động sản	596.822.363	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	596.822.363	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	131.300.920	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(131.300.920)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	131.300.920	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(5.678.299)	(5.678.299)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(2.033.106.755)	(39.874.196.649)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.033.106.755)	(39.874.196.649)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(203)	(3.987)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.563.792.530	494.585.554.851
Chi phí nhân công	38.083.074.987	33.610.601.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.600.361.164	15.245.139.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.401.650.887	24.772.832.321
Chi phí khác bằng tiền	335.190.297	1.914.478.078
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	278.984.069.865	570.128.606.551

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.776.203.619	-	3.190.616.085	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.401.898.018	(1.712.144.906)	19.261.065.556	(2.673.379.348)
	<u>33.178.101.637</u>	<u>(1.712.144.906)</u>	<u>22.451.681.641</u>	<u>(2.673.379.348)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			-	46.755.123.379
Phải trả người bán, phải trả khác			134.773.593.559	183.482.142.592
Chi phí phải trả			457.905.001	260.857.548
			<u>135.231.498.560</u>	<u>230.498.123.519</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.776.203.619	-	-	5.776.203.619
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.689.753.112	-	-	25.689.753.112
	<u>31.465.956.731</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>31.465.956.731</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.190.616.085	-	-	3.190.616.085
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.561.286.208	26.400.000	-	16.587.686.208
	<u>19.751.902.293</u>	<u>26.400.000</u>	<u>-</u>	<u>19.778.302.293</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	134.773.593.559	-	-	134.773.593.559
Chi phí phải trả	457.905.001	-	-	457.905.001
	<u>135.231.498.560</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>135.231.498.560</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	46.755.123.379	-	-	46.755.123.379
Phải trả người bán, phải trả khác	183.482.142.592	-	-	183.482.142.592
Chi phí phải trả	260.857.548	-	-	260.857.548
	<u>230.498.123.519</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>230.498.123.519</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	25.527.229.073	209.250.959.031
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	72.282.352.452	282.471.458.480

33 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2015, Công ty đã đệ trình Tổng Công ty lương thực Miền Nam công văn xem xét miễn giảm khoản tiền lãi ứng vốn và lãi chậm trả tiền mua bã đậu lạnh trong năm 2015 với tổng số tiền ước tính là 5.489.335.333 đồng vì những khó khăn hiện thời, do đó Công ty tạm thời chưa ghi nhận khoản lãi này vào kết quả kinh doanh.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	-	10.482.458.900
Công ty Lương thực thực phẩm An Giang	Cùng công ty mẹ	-	9.761.661.200
Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	Cùng công ty mẹ	-	46.252.537.357
Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang	Cùng công ty mẹ	-	17.069.353.500
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Cùng công ty mẹ	-	427.000.000
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ	1.566.232.769	38.088.980.544
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh	Cùng công ty mẹ	-	45.938.544.433
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ	-	30.408.257.142
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Cùng công ty mẹ	-	89.381.905
Công ty CP XNK Nông sản TP Cà Mau	Cùng công ty mẹ	-	21.642.857
Công ty Lương thực thực phẩm An Giang	Cùng công ty mẹ	-	985.714.286
Doanh thu bán tài sản cố định			
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ	19.892.317.273	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải trả người bán			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	42.471.840.020	68.531.460.352
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ	-	18.543.919.000
Phải trả khác về tiền mượn			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	91.867.517.230	93.167.610.880
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		427.589.550	337.237.536

36 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Sổ liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán			
131	Phải thu khách hàng	19.126.395.137	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	19.126.395.137	-
132	Trả trước cho người bán	181.610.725	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	181.610.725	-
135	Các khoản phải thu khác	-	136	Phải thu ngắn hạn khác	108.270.419	108.270.419
158	Tài sản ngắn hạn khác	108.270.419	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(108.270.419)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.673.379.348)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.673.379.348)	-
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	26.400.000	26.400.000
268	Tài sản dài hạn khác	26.400.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(26.400.000)
311	Vay và nợ ngắn hạn	46.755.123.379	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	46.755.123.379	-
312	Phải trả người bán	89.354.873.183	311	Phải trả người bán ngắn hạn	89.354.873.183	-
313	Người mua trả tiền trước	340.883.740	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	340.883.740	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.796.450	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.796.450	-
315	Phải trả người lao động	4.078.227.367	314	Phải trả người lao động	4.078.227.367	-
316	Chi phí phải trả	1.260.857.548	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	260.857.548	(1.000.000.000)
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.127.269.409	319	Phải trả ngắn hạn khác	94.127.269.409	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.196.475	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.196.475	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	100.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	100.000.000.000	100.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	503.856.220	418	Quỹ đầu tư phát triển	841.045.187	337.188.967
418	Quỹ dự phòng tài chính	337.188.967				(337.188.967)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(133.303.373.190)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(133.303.373.190)	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm nay	(93.429.176.541)	(93.429.176.541)
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	(39.874.196.649)	(39.874.196.649)

Trần Công Hải

Nguyễn Sơn



Trần Công Hải
Người lập biểu

Nguyễn Sơn
Kế toán trưởng

Lê Hùng Tín
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 02 tháng 02 năm 2016

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: aschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3945 0505 - (84) 8 3945 0606 | F: (84) 8 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 03, Tòa nhà Galaxy 9, Số 09 Nguyễn Khoái, Phường 01, Quận 04, Tp.HCM

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh